

CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ
HẬU GIANG

DN: E=vattuhaugiang@hcm.vnn.vn,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:

1800506679, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ

HẬU GIANG, L=CẦN THƠ, C=VN

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2020-06-16 17:05:28

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, hiện nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;

Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt; đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; bán buôn sắt, thép; bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn sơn, vữa ni; bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; đại lý mô tô, xe máy; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

Bán buôn thực phẩm khác; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh được phẩm);

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ ô tô chuyên dụng, xe container); vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công pha sơn.

Tên tiếng anh: Hau Giang Materials Joint Stock Company

Tên viết tắt:

Mã chứng khoán: HAM (UpCom)

Trụ sở chính: 184 Trần Hưng Đạo, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng Nam	Chủ tịch
Ông	Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông	Đào Đức Đại	Thành viên
Bà	Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên
Ông	Mai Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông	Nguyễn Thành Được	Trưởng ban
Bà	Lâm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà	Lâm Anh Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm từ ngày 06/01/2020)
Ông	Lê Hoàng Nam	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm từ ngày 06/01/2020)
Ông	Mai Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lâm Thị Trúc Hà	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám Đốc
-----	--------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0919382-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

Trang 4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 04 tháng 4 năm 2019.

TP. HCM, ngày 08 tháng 4 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Thị Phương Anh

Số Giấy CNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai

Số Giấy CNĐKHNKT: 1044-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.947.298.818	419.656.988.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71.912.130.160	88.542.558.847
1. Tiền	111		67.901.209.524	84.229.831.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.010.920.636	4.312.726.903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.355.472.000	6.652.085.480
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.109.600.000	4.109.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.769.128.000)	(2.257.514.520)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.015.000.000	4.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.583.148.762	192.093.466.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	230.206.846.008	156.405.673.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.381.307.456	21.178.245.228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	64.181.430.400	18.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	22.576.882.433	8.369.580.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(16.792.086.322)	(11.860.032.284)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.768.787	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	181.200.156.966	121.224.184.518
1. Hàng tồn kho	141		181.200.156.966	121.224.184.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.896.390.930	11.144.693.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4.038.774.335	3.288.462.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.857.616.595	6.100.423.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.755.806.786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.128.592.775	314.530.912.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.370.050.000	5.396.860.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	6.370.050.000	5.396.860.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		301.274.959.627	286.068.738.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	183.315.527.681	179.773.802.425
- Nguyên giá	222		300.404.109.899	277.749.542.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.088.582.218)	(97.975.739.868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	117.959.431.946	106.294.936.571
- Nguyên giá	228		130.392.468.374	121.079.434.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.433.036.428)	(14.784.497.646)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	9.376.310.709	-
- Nguyên giá	231		13.926.703.096	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.550.392.387)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	17.841.742.891	12.782.431.031
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.841.742.891	12.782.431.031
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.265.529.548	10.282.882.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.587.641.585	4.353.401.218
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	780.041.288	356.069.705
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	4.897.846.675	5.573.411.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		955.075.891.593	734.187.901.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		787.499.913.445	586.809.382.294
I. Nợ ngắn hạn	310		589.010.191.201	487.802.809.831
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	210.241.277.696	194.791.496.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	8.661.476.221	5.404.809.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5.954.619.195	3.019.924.647
4. Phải trả người lao động	314		11.380.167.690	2.807.243.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	3.672.523.422	1.196.058.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	360.964.451	135.543.576
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	3.621.475.406	4.572.682.359
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a,b	342.244.421.621	273.213.241.369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.873.265.499	2.661.810.076
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		198.489.722.244	99.006.572.463
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	544.699.815
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	372.744.834	508.288.410
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	831.000.000	330.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21c	197.285.977.410	97.623.584.238
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

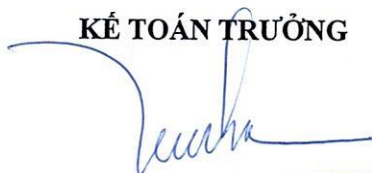
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.575.978.148	147.378.519.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	167.575.978.148	147.378.519.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.253.990.000	62.253.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.253.990.000	62.253.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.056.321.055	22.565.922.444
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.169.232.877	27.958.540.847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.971.815.056	19.335.698.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.197.417.821	8.622.842.072
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.473.934.216	33.977.565.851
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		955.075.891.593	734.187.901.436

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 08 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Mai Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

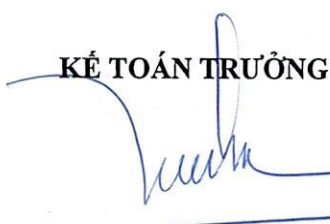
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.103.760.014.400	2.422.647.426.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.731.590.193	3.461.406.387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.098.028.424.207	2.419.186.019.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.918.477.628.174	2.285.973.520.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		179.550.796.033	133.212.499.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.401.625.933	5.413.237.221
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.410.952.807	28.124.982.599
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.255.810.809</i>	<i>26.530.464.137</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.7	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	92.373.545.888	62.482.247.551
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.574.662.742	36.145.387.818
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		23.593.260.529	11.873.118.356
12. Thu nhập khác	31	VI.8	7.472.420.054	7.234.319.857
13. Chi phí khác	32	VI.9	701.779.381	945.279.265
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.770.640.673	6.289.040.592
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.363.901.202	18.162.158.948
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.245.065.038	3.418.779.082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(423.971.583)	(224.615.505)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.542.807.747	14.967.995.371
Cổ đông của Công ty mẹ	61		19.392.702.221	12.536.430.832
Cổ đông không kiểm soát	62		7.150.105.526	2.431.564.539
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	3.115	1.833
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.115	1.833

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 08 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.363.901.202	18.162.158.948
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	25.747.004.742	22.130.660.025
- Các khoản dự phòng	03		5.443.667.518	4.637.230.351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	9.798.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.906.933.046)	(1.868.492.562)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	31.255.810.809	26.530.464.137
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.903.451.225	69.601.819.181
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(87.410.844.350)	(79.499.578.121)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(59.975.972.448)	67.366.096.295
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		18.022.774.890	126.612.619.521
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		15.448.041	(490.653.366)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.848.006.565)	(26.121.692.028)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.830.957.448)	(7.131.557.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(841.038.540)	(914.818.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.965.145.195)	149.422.235.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(57.742.212.524)	(39.350.036.953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		445.454.546	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.141.788.000)	(20.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.348.084.503	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.180.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.333.493.259	312.108.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.936.968.216)	(59.110.655.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

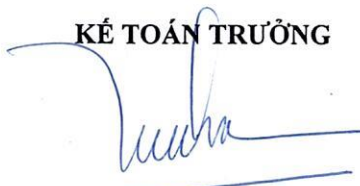
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		6.843.880.000	10.582.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.176.289.368.691	2.212.559.488.118
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.996.595.795.267)	(2.249.296.397.881)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.265.768.700)	(8.973.987.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		177.271.684.724	(35.128.397.163)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(16.630.428.687)	55.183.182.270
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88.542.558.847	33.359.376.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	71.912.130.160	88.542.558.847

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 08 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, hiện nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Tên tiếng anh: Hau Giang Materials Joint Stock Company

Mã chứng khoán: HAM (UpCom)

Trụ sở chính: 184 Trần Hưng Đạo, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;

Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt; đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; bán buôn sắt, thép; bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn sơn, vết ni; bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; đại lý mô tô, xe máy; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

Bán buôn thực phẩm khác; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ ô tô chuyên dụng, xe container); vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công pha sơn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 700 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 645 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 4 công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vĩ Thanh	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; kinh doanh cho thuê kho bãi.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	Kinh doanh bê tông trộn sẵn	67,47%	67,47%	67,47%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con (Công ty CP Bê tông Hamaco) là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính 10 năm (kể từ tháng 4/2017). Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con

* Khi Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, như: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Riêng chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, công ty và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Tập đoàn năm hiện hành như sau:**

Năm 2019, các công ty trong Tập đoàn tính nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%.

Đối với Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang (công ty con của Công ty CP Bê tông Hamaco, sở hữu 100% vốn), theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000011 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần 03 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm từ năm 2013 đến năm 2027, được miễn thuế trong 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo từ năm 2019 đến năm 2027. Năm 2019, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 5% trên thu nhập chịu thuế, các khoản thu nhập chịu thuế khác (không thuộc diện ưu đãi) phải nộp thuế với thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Tập đoàn liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	67.901.209.524	84.229.831.944
Tiền mặt	18.323.483.062	12.668.230.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.577.726.462	71.561.601.332
Các khoản tương đương tiền	4.010.920.636	4.312.726.903
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	4.010.920.636	4.312.726.903
Cộng	71.912.130.160	88.542.558.847

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	4.109.600.000	(2.769.128.000)	4.109.600.000	(2.257.514.520)
- Công ty CP Thép Pomina - POM	4.109.600.000	(2.769.128.000)	4.109.600.000	(2.257.514.520)
Cộng	4.109.600.000	(2.769.128.000)	4.109.600.000	(2.257.514.520)
b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	19.015.000.000	19.015.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.015.000.000	19.015.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
b2. Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	21.015.000.000	21.015.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	230.206.846.008	(16.792.086.322)	156.405.673.640	(11.860.032.284)
- Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	(2.186.965.412)	4.373.930.824	-
- Công ty CP Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	5.432.916.794	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	3.024.162.700	-	57.120.185	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	(1.929.569.044)	3.859.138.088	-
- Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	12.059.992.450	-	-	-
- Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	7.595.855.144	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Tiến Đạt	7.936.202.480	-	-	-
- Khác	185.924.647.528	(12.675.551.866)	148.115.484.543	(11.860.032.284)
Cộng	230.206.846.008	(16.792.086.322)	156.405.673.640	(11.860.032.284)

Đến ngày 31/12/2019, khoản phải thu được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh V.21 - Vay.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	22.381.307.456	-	21.178.245.228	-
Bên liên quan	3.832.501.301	-	5.826.334.416	-
- Công ty CP Xi măng Tây Đô	3.832.501.301	-	5.826.334.416	-
Các đối tượng khác	18.548.806.155	-	15.351.910.812	-
- Chi Nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại Thành Phố Hồ Chí Minh	8.167.901.348	-	6.279.196.606	-
- Công ty CP An Khánh	-	-	4.680.000.000	-
- Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	7.124.197.037	-	2.020.624.161	-
- Khác	3.256.707.770	-	2.372.090.045	-
Cộng	22.381.307.456	-	21.178.245.228	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	64.181.430.400	-	18.000.000.000	-
Bên liên quan	10.000.000.000	-	-	-
- Lương Văn Sĩ (*)	10.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác (*)	54.181.430.400	-	18.000.000.000	-
- Châu Phạm Phi Long	19.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lâm Quang Thanh	181.430.400	-	-	-
- Nguyễn Trọng Nghĩa	20.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Võ Thanh Bình	15.000.000.000	-	-	-
Cộng	64.181.430.400	-	18.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay các cá nhân được thỏa thuận bằng các hợp đồng cho vay có tính lãi vay, không có bảo đảm, thời gian vay 3 tháng, mục đích để tiêu dùng hợp pháp.

6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.576.882.433	-	8.369.580.280	-
Tạm ứng	1.355.061.412	-	909.171.525	-
Phải thu về BHXH	77.274	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	89.015.000	-	814.500.000	-
Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	289.909.793	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Đô, TP. Cần Thơ	47.552.876	-	-	-
- Khác	242.356.917	-	-	-
Phải thu khác (*)	20.842.818.954	-	6.645.908.755	-
+ Bên liên quan	1.247.571.865	-	-	-
- Công ty CP Xi măng Tây Đô	1.247.571.865	-	-	-
+ Các đối tượng khác	19.595.247.089	-	6.645.908.755	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.159.329.290	-	714.827.820	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	1.736.187.590	-	203.452.960	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	8.153.853.552	-	1.391.541.044	-
- Công ty CP Thực phẩm Á Châu	959.832.418	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam tại Cần Thơ	3.169.091.370	-	671.465.520	-
- Khác	2.416.952.869	-	3.664.621.411	-
b. Dài hạn	6.370.050.000	-	5.396.860.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.370.050.000	-	5.396.860.000	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.055.000.000	-	5.055.000.000	-
- Khác	1.315.050.000	-	341.860.000	-
Cộng	28.946.932.433	-	13.766.440.280	-

(*) Các khoản phải thu khác chủ yếu gồm: các khoản khuyến mãi, thưởng, chiết khấu được hưởng, hoặc chi hộ thưởng, hàng tặng cho khách hàng phải thu lại từ nhà cung cấp, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu: xem trang 42.

8. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	18.547.995.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.015.368.877	-	27.547.179.267	-
Công cụ, dụng cụ	1.516.551.259	-	281.471.157	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.554.592.826	-	20.636.364	-
Thành phẩm	18.328.371.562	-	21.953.314.256	-
Hàng hoá	128.237.276.842	-	71.421.583.474	-
Cộng	181.200.156.966	-	121.224.184.518	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: xem Thuyết minh V.21 - Vay

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	17.841.742.891	-	12.782.431.031	-
Mua sắm	897.450.000	-	897.450.000	-
Xây dựng cơ bản	16.393.345.159	-	11.625.890.122	-
- Kho hàng tiêu dùng 8A	1.462.915.167	-	-	-
- Đúc dầm chuyển hướng	2.486.865.838	-	2.379.023.597	-
- Xưởng cán kéo thép	-	-	8.757.388.307	-
- Bãi cọc vuông trục AB	9.397.768.911	-	480.145.629	-
- Nhà chứa nguyên liệu cát, đá	1.491.600.826	-	-	-
- Các công trình khác	1.554.194.417	-	9.332.589	-
Sửa chữa	550.947.732	-	259.090.909	-
- Sửa chữa kho 55 Tâm Vu	-	-	259.090.909	-
- Cải tạo kho gas	358.920.910	-	-	-
- Sửa chữa CN Vĩnh Long	59.436.750	-	-	-
- Khác	132.590.072	-	-	-
Cộng	17.841.742.891	-	12.782.431.031	-

10. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 43.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.608.694.217	470.740.000	121.079.434.217
Mua trong năm	21.287.776.364	87.465.000	21.375.241.364
Chuyển sang BĐS đầu tư	(12.062.207.207)	-	(12.062.207.207)
Số dư cuối năm	129.834.263.374	558.205.000	130.392.468.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.485.357.467	299.140.179	14.784.497.646
Khấu hao trong năm	1.352.645.383	128.102.435	1.480.747.818
Chuyển sang BĐS đầu tư	(3.832.209.036)	-	(3.832.209.036)
Số dư cuối năm	12.005.793.814	427.242.614	12.433.036.428
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	106.123.336.750	171.599.821	106.294.936.571
Số dư cuối năm	117.828.469.560	130.962.386	117.959.431.946

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 116.835.383.831 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 829.133.318 VND.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	12.062.207.207	1.864.495.889	13.926.703.096
Số dư cuối năm	12.062.207.207	1.864.495.889	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	96.760.037	118.644.949	215.404.986
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.832.209.036	502.778.365	4.334.987.401
Số dư cuối năm	3.928.969.073	621.423.314	4.550.392.387
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	8.133.238.134	9.376.310.709

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.133.238.134 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	4.038.774.335	3.288.462.743
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.515.907.230	2.774.351.712
Chi phí bảo hiểm	57.660.417	-
Các khoản khác	1.465.206.688	514.111.031
b. Dài hạn	3.587.641.585	4.353.401.218
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.925.571.785	1.173.523.354
Chi phí sửa chữa	1.168.895.413	1.745.084.026
Chi phí chung của dự án Tân Phú Thạnh	418.910.715	655.374.381
Các khoản khác	74.263.672	779.419.457
Cộng	7.626.415.920	7.641.863.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Lợi thế thương mại

Khoản mục	Công ty CP Bê tông Hamaco	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.755.650.587	6.755.650.587
Số dư cuối năm	6.755.650.587	6.755.650.587
Số đã phân bổ		
Số dư đầu năm	1.182.238.853	1.182.238.853
Phân bổ trong năm	675.565.059	675.565.059
Số dư cuối năm	1.857.803.912	1.857.803.912
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.573.411.734	5.573.411.734
Số dư cuối năm	4.897.846.675	4.897.846.675

15. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	210.241.277.696	210.241.277.696	194.791.496.779	194.791.496.779
Các đối tượng khác	210.241.277.696	210.241.277.696	194.791.496.779	194.791.496.779
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	25.584.093.733	25.584.093.733	7.939.054.145	7.939.054.145
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	41.286.154.120	41.286.154.120	49.698.911.515	49.698.911.515
- Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	15.786.793.639	15.786.793.639	12.808.680.113	12.808.680.113
- Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương	49.328.135.715	49.328.135.715	37.975.058.140	37.975.058.140
- Công ty CP Thép VAS An Hưng Tường	13.916.541.799	13.916.541.799	2.880.210.623	2.880.210.623
- Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ	9.028.746.618	9.028.746.618	11.214.127.517	11.214.127.517
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	16.757.493.674	16.757.493.674	20.302.584.497	20.302.584.497
- Công ty CP Thực phẩm Á Châu	993.989.537	993.989.537	878.233.305	878.233.305
- Chi nhánh Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam tại Cần Thơ	1.528.379.485	1.528.379.485	2.234.378.460	2.234.378.460
- Khác	36.030.949.376	36.030.949.376	48.860.258.464	48.860.258.464
Cộng	210.241.277.696	210.241.277.696	194.791.496.779	194.791.496.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước		31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		8.661.476.221	5.404.809.525
- Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức		963.412.670	-
- Nguyễn Thanh Phong		230.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bệnh Viện Đa Khoa Nam Cần Thơ		-	1.510.007.232
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Hữu Nam		-	664.910.000
- Công ty CP Thủy Sản N.G Việt Nam		-	934.781.691
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thủy Lợi Đồng Tháp		1.175.000.000	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hà Phương Phát		1.159.510.400	-
- Khác		5.133.553.151	2.295.110.602
Cộng		8.661.476.221	5.404.809.525

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	952.482.848	14.693.701.573	12.590.262.162	3.055.922.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.776.053	2.489.258.252	1.830.957.448	2.412.076.857
Thuế thu nhập cá nhân	313.665.746	1.335.725.929	1.162.771.596	486.620.079
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	565.907.221	565.907.221	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	529.826.465	529.826.465	-
Cộng	3.019.924.647	19.048.512.219	16.113.817.671	5.954.619.195
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.755.806.786	1.755.806.786	-	-
Cộng	1.755.806.786	1.755.806.786	-	-

18. Chi phí phải trả		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		3.672.523.422	1.196.058.000
Lãi vay		842.932.112	484.113.505
Chi phí thuê thi công ép cọc, thi công công trình		1.897.515.457	542.740.000
- Công ty CP Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn		-	542.740.000
- Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		1.897.515.457	-
Các khoản trích trước khác		932.075.853	169.204.495
b. Dài hạn		-	544.699.815
Lãi vay		-	544.699.815
Cộng		3.672.523.422	1.740.757.815

19. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		360.964.451	135.543.576
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng		360.964.451	135.543.576
b. Dài hạn		372.744.834	508.288.410
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng		372.744.834	508.288.410
Cộng		733.709.285	643.831.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	3.621.475.406	4.572.682.359
Kinh phí công đoàn	180.360.942	354.548.136
Phải trả tiền mượn	1.740.700.000	-
- DNTN Quốc Thái An Khang	1.740.700.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	403.440.000	2.524.800.000
Phải trả khác	1.296.974.464	1.693.334.223
- Phải trả cổ tức	32.677.000	6.013.500
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long	-	800.000.000
- Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn Tại TP. Hồ Chí Minh	606.986.191	-
- Khác	657.311.273	887.320.723
b. Dài hạn	831.000.000	330.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	831.000.000	330.000.000
Cộng	4.452.475.406	4.902.682.359

21. Vay	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	328.930.241.039	328.930.241.039	252.492.758.009	252.492.758.009
Vay ngân hàng	328.653.467.039	328.653.467.039	249.492.758.009	249.492.758.009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (1)	94.999.963.455	94.999.963.455	67.489.600.000	67.489.600.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (2)	104.300.439.722	104.300.439.722	103.285.000.087	103.285.000.087
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô (3)	89.493.441.855	89.493.441.855	78.718.157.922	78.718.157.922
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cần Thơ (5)	39.859.622.007	39.859.622.007	-	-
Vay cá nhân (6)	276.774.000	276.774.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả	13.314.180.582	13.314.180.582	20.720.483.360	20.720.483.360
Vay ngân hàng	12.414.180.582	12.414.180.582	20.720.483.360	20.720.483.360
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (2)	2.940.000.000	2.940.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô (3)	9.474.180.582	9.474.180.582	20.720.483.360	20.720.483.360
Vay cá nhân (6)	900.000.000	900.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn	197.285.977.410	197.285.977.410	97.623.584.238	97.623.584.238
Vay ngân hàng	117.324.429.458	117.324.429.458	68.892.467.183	68.892.467.183
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (2)	10.290.000.000	10.290.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô (3)	103.174.429.458	103.174.429.458	68.892.467.183	68.892.467.183
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Cần Thơ (4)	3.860.000.000	3.860.000.000	-	-
Vay bên liên quan (6)	1.905.403	1.905.403	201.656.166	201.656.166
- Ông Mai Bảo Ngọc	1.905.403	1.905.403	1.656.166	1.656.166
- Ông Nguyễn Thanh Điền	-	-	200.000.000	200.000.000
Vay nhân viên công ty (6)	79.959.642.549	79.959.642.549	28.529.460.889	28.529.460.889
Cộng	539.530.399.031	539.530.399.031	370.836.825.607	370.836.825.607

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(1) Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ như sau:***Công ty CP Vật tư Hậu Giang:*

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 200/DN/HM/2019 ngày 11/11/2019 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 25/DN/CTD/2019 ngày 11/11/2019) với hạn mức 170 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay của từng lần nhận nợ tối đa 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, lãi suất vay trong khoảng từ 6%/năm đến 7%/năm và được bảo đảm bằng việc thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất số AI 229279, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T.08 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 30/07/2007, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 25 có địa chỉ tại Khóm 6, Phường 9, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 435960, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 09069 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp ngày 20/10/2011, thửa đất số 86, tờ bản đồ số 6 có địa chỉ tại phường 13, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 166326, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT00194 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Cần Thơ cấp ngày 01/06/2010, thửa đất số 111, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại số 184 Trần Hưng Đạo, P.An Nghiệp, Q.Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

(2) Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ như sau:*Công ty CP Vật tư Hậu Giang:*

Hợp đồng cho vay hạn mức số 48/2019-HĐCVHM/NHCT820- CTY CP VAT TU HAU GIANG ngày 15/07/2019 với hạn mức không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay của từng lần nhận nợ không vượt quá 3 tháng, lãi suất vay theo từng thời điểm và theo giấy nhận nợ (trong khoảng từ 6%/năm đến 7%/năm) và được bảo đảm bằng việc thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất số 143,145,146, 149 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 43 tờ bản đồ số 19, địa chỉ đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay (tiếp theo)**(2) Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ như sau (tiếp theo)**

- Hàng hóa luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng thế chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty
- Các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Công ty đã ký kết.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 55/2019-HĐCVDADT/NHCT/820- CTY CP VAT TU HAU GIANG ngày 11/07/2019 với số tiền vay không vượt quá 14,7 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Nhà kho tại số 209 đường 14 tháng 9, Khóm 6, Phường 5, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long; thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất là 8,5%/năm cho năm đầu tiên và được bảo đảm bằng việc thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng 9.062,6 m² đất và các tài sản gắn liền với đất tại số 209 đường 14 tháng 9, Khóm 6, Phường 5, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long;
- Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán của Công ty có thể nhận được sau thời điểm thế chấp có hiệu lực liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

(3) Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô như sau:

Công ty CP Bê tông Hamaco:

Hợp đồng vay số 01/2019-HĐCVHM/NHCT824-CTY CP BE TONG HAMACO ngày 04/3/2019; hạn mức: 30 tỷ VND; thời hạn vay: 6 tháng; lãi suất: theo từng giấy nhận nợ; thời gian duy trì hạn mức từ ngày 04/3/2019 đến ngày 04/3/2020; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoặc sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh; bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định và các hợp đồng tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

Hợp đồng vay số 01/2015-HDDTDDDDA/NHCT824-CTY CP BE TONG HAMACO-300109512 ngày 13/02/2015; hạn mức vay: 20 tỷ VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang để thực hiện dự án Nhà máy Bê Tông Hamaco Hậu Giang theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 002/HĐHT/2013 ngày 01/11/2013; bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, các công trình trên đất phát sinh từ dự án nhà máy bê tông Hậu Giang.

Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang:

Hợp đồng vay số 01/2019-HĐCVHM/NHCT824-CT TNHH HAMACO HAU GIANG ngày 24/01/2019; hạn mức: 50 tỷ VND, thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (sản xuất bê tông tươi, cọc bê tông và các loại sản phẩm bê tông thương phẩm khác); bảo đảm bằng việc thế chấp TSCĐ và quyền sử dụng đất.

Hợp đồng vay số 52.0034/2016-HĐTĐA/NHCT824-CT TNHH MTV BE TONG HAMACO HAU GIANG ngày 09/4/2016; hạn mức vay: 105 tỷ VND, thời hạn vay: 84 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm dự ứng lực tại KCN Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang; bảo đảm bằng việc thế chấp TSCĐ và quyền sử dụng đất.

Công ty TNHH MTV Hamaco Petro:

Hợp đồng vay số 01/2019 -HĐCVHM NHCT824 - CTHAMACOPETRO; thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ; bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty, toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty, toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng vay số 09/2018 HDDCVDDADDT/NHCT824CTYTNNHMTVHAMACOPETRO; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; bảo đảm bằng việc thế chấp phương tiện vận tải truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty.

Hợp đồng vay số 08/2019-HDDCVDDADDT/NHCT824-CTYTNNHMTVHAMACOPETRO; thời hạn vay: 36 tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; bảo đảm bằng việc thế chấp phương tiện vận tải truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay (tiếp theo)**(4) Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Cần Thơ như sau:***Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang:*

Hợp đồng vay số 01/2019/13126069/HDTD ngày 11/11/2019; số tiền vay: 3.860.000.000 VND; thời hạn vay: 48 tháng; lãi suất 11,4%/năm; mục đích vay để đầu tư TSCĐ trực tiếp phục vụ cho kinh doanh bê tông tươi; bảo đảm bằng việc thế chấp các xe ô tô trộn và bơm bê tông.

(5) Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cần Thơ như sau:*Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco:*

Hợp đồng vay số CTO201912614012 và Phụ lục số CTO201912614012/HĐCTD/PL01; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất thả nổi; bảo đảm bằng việc thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn phát sinh tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty, toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(6) Thuyết minh khoản vay cá nhân*Công ty CP Vật tư Hậu Giang:*

Vay các cá nhân trong Công ty để bổ sung vốn lưu động; vay không có tài sản đảm bảo; lãi suất biến động theo lãi suất Ngân hàng; thời hạn vay 25 tháng.

Công ty CP Bê tông Hamaco, Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang:

Vay các cá nhân trong Công ty để bổ sung vốn lưu động hoặc hỗ trợ hoạt động đầu tư của công ty. Thời hạn vay: 24 tháng. Lãi suất: 12%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Tiền lãi được trả vào cuối mỗi tháng. Tiền gốc trả vào ngày đáo hạn hợp đồng hoặc khi bên cho vay có đề nghị rút tiền trước ngày đáo hạn và gửi biên bản đề nghị về cho bên vay.

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Công ty CP Bê tông Hamaco****31/12/2019****01/01/2019****519.635.789****9.000.000**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

519.635.789

9.000.000

Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang**175.143.723****31.081.705**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

5%

5%

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

175.143.723

31.081.705

Báo cáo hợp nhất**85.261.776****315.988.000**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi tính thuế chưa sử dụng

85.261.776

315.988.000

Cộng**780.041.288****356.069.705**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 44.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Ông Lương Văn Sĩ	4,51%	2.804.710.000	2.727.710.000
Ông Lê Văn Chung	3,10%	1.928.680.000	1.928.680.000
Bà Vũ Thị Thủy	3,42%	2.126.050.000	2.126.050.000
Các cổ đông khác	88,98%	55.394.550.000	55.471.550.000
Cộng	100,00%	62.253.990.000	62.253.990.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	62.253.990.000	62.253.990.000
Vốn góp đầu năm	62.253.990.000	62.253.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	62.253.990.000	62.253.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.093.018.700	8.980.000.900

d. Cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	14%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.225.399	6.225.399
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.225.399	6.225.399
Cổ phiếu phổ thông	6.225.399	6.225.399
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.225.399	6.225.399
Cổ phiếu phổ thông	6.225.399	6.225.399
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	27.056.321.055	22.565.922.444
Cộng	27.056.321.055	22.565.922.444

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.707.819.699.536	2.042.318.650.989
Doanh thu bán thành phẩm	358.012.657.778	349.317.311.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.927.657.086	31.011.463.527
Cộng	3.103.760.014.400	2.422.647.426.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.599.226.557	3.164.230.831
Hàng bán bị trả lại	-	297.175.556
Giảm giá hàng bán	132.363.636	-
Cộng	5.731.590.193	3.461.406.387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.702.088.109.343	2.038.857.244.602
Doanh thu thuần bán thành phẩm	358.012.657.778	349.317.311.759
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	37.927.657.086	31.011.463.527
Cộng	3.098.028.424.207	2.419.186.019.888
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.598.079.733.855	1.959.878.800.826
Giá vốn của thành phẩm đã bán	297.583.793.797	301.636.118.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.814.100.522	24.458.601.606
Cộng	2.918.477.628.174	2.285.973.520.785
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.025.653	300.525.726
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	810.359.992	304.775.055
Lãi tiền cho vay	651.118.508	7.333.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	-	10.086.862
Chiết khấu thanh toán	4.909.564.492	4.790.187.325
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.557.288	328.920
Cộng	6.401.625.933	5.413.237.221
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	31.255.810.809	26.530.464.137
Chiết khấu thanh toán	587.247.226	634.078.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.476.250	18.683.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	9.798.282
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	511.613.480	889.017.720
Chi phí tài chính khác	3.805.042	42.940.500
Cộng	32.410.952.807	28.124.982.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	41.419.617.548	19.873.461.508
Chi phí vật liệu, bao bì	3.052.623.703	4.094.547.647
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.257.785.814	492.724.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.286.018.934	394.643.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.007.090.845	31.322.345.198
Chi phí bằng tiền khác	7.004.795.855	6.304.525.432
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.345.613.189	-
Cộng	92.373.545.888	62.482.247.551
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	16.426.458.901	13.174.357.105
Chi phí vật liệu, bao bì	132.378.473	208.963.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.096.805.427	1.519.415.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.885.699.915	5.201.056.883
Thuế, phí, lệ phí	1.530.281.262	1.671.634.829
Dự phòng phải thu khó đòi	4.932.054.038	3.785.282.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.844.455	3.152.298.844
Chi phí bằng tiền khác	5.414.575.212	6.756.813.180
Phân bổ lợi thế thương mại	675.565.059	675.565.059
Cộng	37.574.662.742	36.145.387.818
8. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản cố định	445.454.546	2.247.403.779
Thanh lý CCDC	10.454.545	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp, thương doanh số	5.306.583.597	3.733.394.676
Thu từ hàng thừa barem thép, thừa kiểm kê	471.172.662	442.919.550
Hỗ trợ tiếp thị	380.698.936	-
Các khoản khác	831.382.333	810.601.852
Cộng	7.445.746.619	7.234.319.857
9. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản bị phạt thuế, truy thu	142.301.799	711.424.466
Các khoản bị phạt do thanh toán quá hạn	28.735.053	25.402.246
Các khoản khác	530.742.529	208.452.553
Cộng	701.779.381	945.279.265
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	389.801.652.210	270.423.927.371
Chi phí nhân công	96.347.582.489	60.601.232.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.942.503.799	22.130.660.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.474.554.824	92.342.897.178
Chi phí khác bằng tiền	49.479.625.603	24.129.416.686
Cộng	626.045.918.925	469.628.133.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.211.724.760	24.917.521.776
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.927.802.525	(1.667.101.356)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.333.442.108	4.970.076.813
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.767.249.462	2.558.570.709
+ Các khoản chi phí phải trả (trích trước)	2.145.316.079	687.270.455
+ Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	1.420.876.567	1.724.235.649
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.405.639.583	6.637.178.169
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.405.639.583	6.316.788.769
+ Khác	-	320.389.400
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	37.139.527.285	23.250.420.420
Trong đó:		
- Thu nhập miễn thuế	-	6.156.525.010
- Thu nhập được hưởng thuế suất ưu đãi 5%	21.582.936.129	-
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	15.556.591.156	17.093.895.410
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.190.465.038	3.418.779.082
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	54.600.000	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.245.065.038	3.418.779.082
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.059.000
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(423.971.583)	(229.674.505)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(423.971.583)	(224.615.505)
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.392.702.221	12.536.430.832
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.122.599.653)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(1.122.599.653)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(748.399.769)
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	(374.199.884)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.392.702.221	11.413.831.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.225.399	6.225.399
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.115	1.833
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	3.115	1.833

(*) Các khoản điều chỉnh giảm được ghi nhận lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vật tư Hậu Giang năm 2019, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại, cụ thể là giảm từ 2.014 VND xuống 1.833 VND.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(467.618.268.871)
VND	-100	467.618.268.871
Năm trước		
VND	+100	(282.294.266.760)
VND	-100	282.294.266.760

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.340.472.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.852.085.480 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 134.047.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 134.047.200 đồng Việt Nam.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt Tập đoàn thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	205.925.011.778			24.281.834.230
91-180 ngày				
>181 ngày				
Tổng cộng giá trị ghi sổ	205.925.011.778	-	-	24.281.834.230
Dự phòng giảm giá trị				(16.792.086.322)
Giá trị thuần	205.925.011.778	-	-	7.489.747.908
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	139.528.700.642			16.876.972.998
91-180 ngày				
>181 ngày				
Tổng cộng giá trị ghi sổ	139.528.700.642	-	-	16.876.972.998
Dự phòng giảm giá trị				(11.860.032.284)
Giá trị thuần	139.528.700.642	-	-	5.016.940.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	342.244.421.621	197.285.977.410	-	539.530.399.031
Phải trả người bán	210.241.277.696	-	-	210.241.277.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.865.664.742	-	-	3.865.664.742
Cộng	556.351.364.059	197.285.977.410	-	753.637.341.469
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay	273.213.241.369	97.623.584.238	-	370.836.825.607
Phải trả người bán	194.791.496.779	-	-	194.791.496.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.041.371.986	-	-	4.041.371.986
Cộng	472.046.110.134	97.623.584.238	-	569.669.694.372

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 45

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cổ đông Công ty con	Mua hàng hoá	84.077.274.630	
		Trả tiền	89.007.500.000	
		Trả trước tiền hàng		18.548.806.155
		Chiết khấu bán hàng được hưởng	629.262.000	
		Phải thu Chiết khấu bán hàng được hưởng		3.169.091.370

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	281.058.429	517.833.031
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	4.399.353.540	3.522.960.304
Cộng		4.680.411.969	4.040.793.335

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà các công ty cung cấp, do vậy báo cáo chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cho thuê mặt bằng. Công ty phân tích doanh thu thuần và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa, thành phẩm	3.060.100.767.121	2.895.663.527.652	164.437.239.469
Cho thuê mặt bằng	37.927.657.086	22.814.100.522	15.113.556.564
Cộng	3.098.028.424.207	2.918.477.628.174	179.550.796.033

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cho thuê mặt bằng. Công ty phân tích doanh thu thuần và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa, thành phẩm	2.388.174.556.361	2.261.514.919.179	126.659.637.182
Cho thuê mặt bằng	31.011.463.527	24.458.601.606	6.552.861.921
Cộng	2.419.186.019.888	2.285.973.520.785	133.212.499.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Các chi nhánh của Công ty đều phân bố tập trung ở khu vực miền Nam Việt Nam và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty trình bày lại nhằm phù hợp với kết quả kiểm tra thuế của Chi cục thuế Quận Bình Thủy ngày 10/6/2019 tại Công ty CP Bê tông Hamaco.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2019 Số đã trình bày	01/01/2019 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.349.796.860	8.369.580.280	19.783.420
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.008.581.767	3.019.924.647	11.342.880
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.950.100.307	27.958.540.847	8.440.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.614.401.532	8.622.842.072	8.440.540

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 08 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	24.281.834.230	7.489.747.908		16.876.972.998	5.016.940.714	
Công ty CP Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm	1.114.320.061	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm	2.579.204.578	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm	2.012.478.347	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm
Công Ty Cổ Phần Vàng Hoa Cúc	1.549.171.734	464.751.520	Khoản phải thu KH quá hạn trên 2 năm đến 3 năm			
Công ty TNHH Thương Mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	2.186.965.412	Khoản phải thu KH quá hạn trên 1 năm đến 2 năm			
Công ty TNHH Đầu Tư Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Tín Phát	3.859.138.088	1.929.569.044	Khoản phải thu KH quá hạn trên 1 năm đến 2 năm			
- Các khách hàng khác	8.793.590.598	2.908.461.932	Khoản phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	11.170.970.012	5.016.940.714	Khoản phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.541.381.918	103.648.894.443	73.853.554.652	1.339.596.735	366.114.545	277.749.542.293
Mua trong năm	66.000.000	1.962.570.909	21.550.294.550	-	-	23.578.865.459
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.176.104.259	2.659.370.000	-	-	-	4.835.474.259
Giảm do thanh lý 2018 HN	-	-	(2.406.723.810)	-	-	(2.406.723.810)
Chuyển sang BĐS	(1.864.495.889)	-	-	-	-	(1.864.495.889)
Thanh lý	-	-	(1.488.552.413)	-	-	(1.488.552.413)
Số dư cuối năm	98.918.990.288	108.270.835.352	91.508.572.979	1.339.596.735	366.114.545	300.404.109.899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.588.562.873	18.732.341.486	52.933.771.719	610.479.419	110.584.371	97.975.739.868
Khấu hao trong năm	6.531.766.831	10.164.395.811	7.077.941.840	212.615.460	64.131.996	24.050.851.938
Giảm do thanh lý 2018 HN	-	-	(2.946.678.810)	-	-	(2.946.678.810)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(502.778.365)	-	-	-	-	(502.778.365)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.488.552.413)	-	-	(1.488.552.413)
Số dư cuối năm	31.617.551.339	28.896.737.297	55.576.482.336	823.094.879	174.716.367	117.088.582.218
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	72.952.819.045	84.916.552.957	20.919.782.933	729.117.316	255.530.174	179.773.802.425
Số dư cuối năm	67.301.438.949	79.374.098.055	35.932.090.643	516.501.856	191.398.178	183.315.527.681

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 167.546.341.007 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.354.815.744 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	62.253.990.000	-	(9.960.000.000)	16.616.580.196	31.741.406.171	31.546.001.312	132.197.977.679
Bán cổ phiếu quỹ	-	622.500.000	9.960.000.000	-	-	-	10.582.500.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	12.536.430.832	2.431.564.539	14.967.995.371
Tăng khác	-	-	-	-	5.065.974	3.374.566	8.440.540
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.949.342.248	(6.986.456.936)	-	(1.037.114.688)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.057.971.600)	-	(5.057.971.600)
Chi tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(3.922.029.300)	-	(3.922.029.300)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(361.278.860)	-	(361.278.860)
Số dư cuối năm trước	62.253.990.000	622.500.000	-	22.565.922.444	27.955.166.281	33.980.940.417	147.378.519.142
Số dư đầu năm nay	62.253.990.000	622.500.000	-	22.565.922.444	27.955.166.281	33.980.940.417	147.378.519.142
Tăng vốn	-	-	-	-	-	3.663.880.000	3.663.880.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	19.392.702.221	7.150.105.526	26.542.807.747
Điều chỉnh tăng do TSCĐ hợp nhất đã thanh lý năm 2018	-	-	-	-	539.955.000	-	539.955.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.490.398.611	(5.421.314.347)	(121.578.227)	(1.052.493.963)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.357.779.300)	(1.199.413.500)	(5.557.192.800)
Chi tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(3.735.239.400)	-	(3.735.239.400)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(204.257.578)	-	(204.257.578)
Số dư cuối năm nay	62.253.990.000	622.500.000	-	27.056.321.055	34.169.232.877	43.473.934.216	167.575.978.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.124.600.000	(2.769.128.000)	8.909.600.000	(2.257.514.520)	22.355.472.000	6.652.085.480
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.109.600.000	(2.769.128.000)	4.109.600.000	(2.257.514.520)	1.340.472.000	1.852.085.480
- Phải thu khách hàng	230.206.846.008	(16.792.086.322)	156.405.673.640	(11.860.032.284)	213.414.759.686	144.545.641.356
- Phải thu về cho vay	64.181.430.400	-	18.000.000.000	-	64.181.430.400	18.000.000.000
- Phải thu khác	6.459.065.000	-	6.211.360.000	-	6.459.065.000	6.211.360.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	71.912.130.160	-	88.542.558.847	-	71.912.130.160	88.542.558.847
TỔNG CỘNG	401.993.671.568	(22.330.342.322)	282.178.792.487	(16.375.061.324)	379.663.329.246	265.803.731.163
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	539.530.399.031	-	370.836.825.607	-	539.530.399.031	370.836.825.607
- Phải trả người bán	210.241.277.696	-	194.791.496.779	-	210.241.277.696	194.791.496.779
- Phải trả khác	3.865.664.742	-	4.041.371.986	-	3.865.664.742	4.041.371.986
TỔNG CỘNG	753.637.341.469	-	569.669.694.372	-	753.637.341.469	569.669.694.372